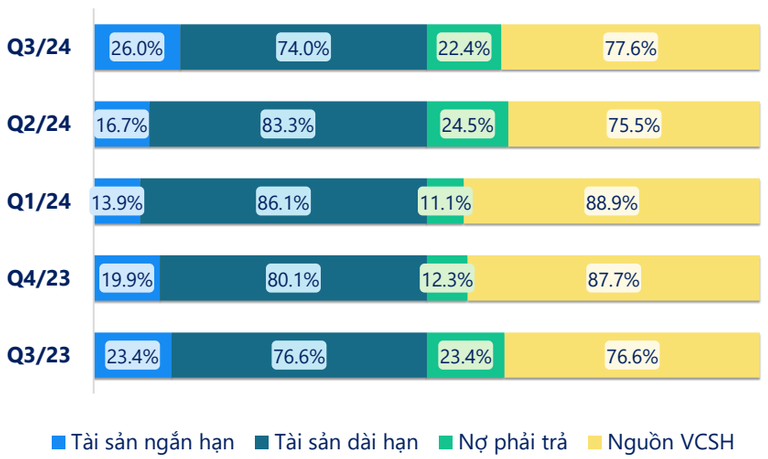
FireAnt

# CTCP Thuỷ Điện Miền Nam (HSX: SHP)

| Thông tin giao dịch | 30/09/2024 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 36,000 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 34,419 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 25,818 |
| SL cổ phiếu LH | 101,206,352 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 13,505 |
| % sở hữu nước ngoài | 5.2% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 3,643 |
| P/E | 14.8 |
| EPS | 2,433 |

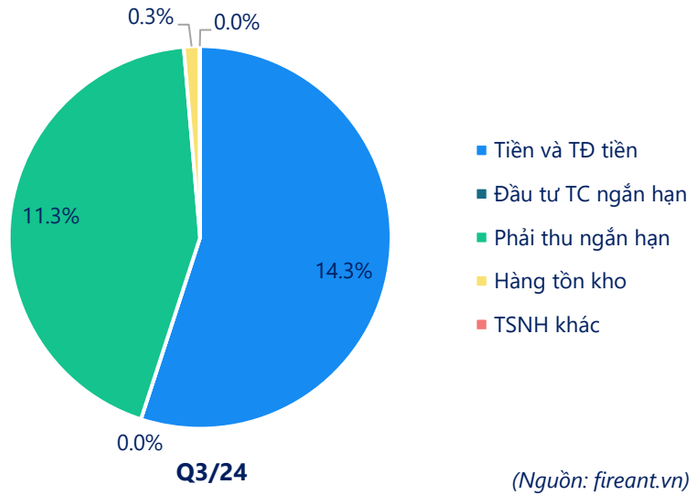
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| SHP | 30.6% | 8.6% | 6.3% | 12.6% |
| VNINDEX | 13.8% | 0.3% | 0.9% | 0.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



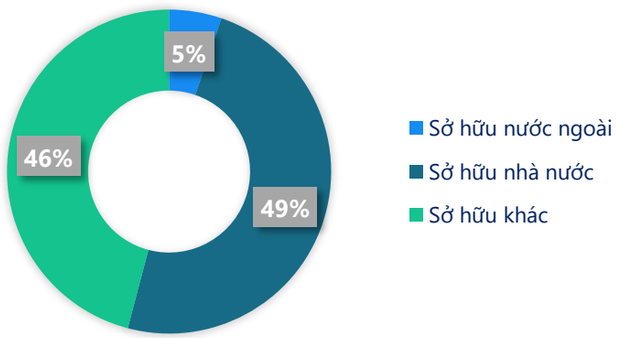

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



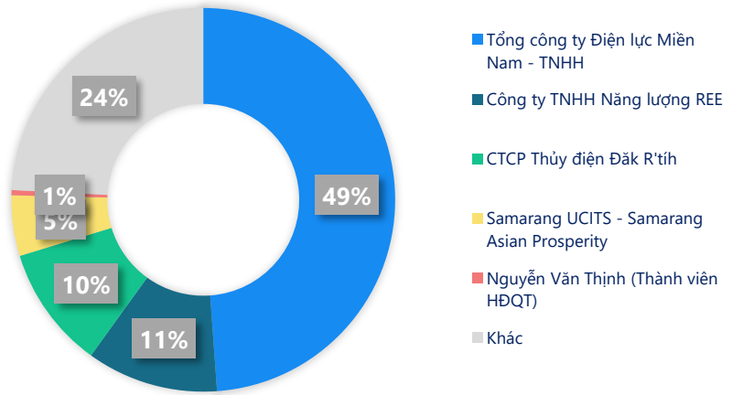

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



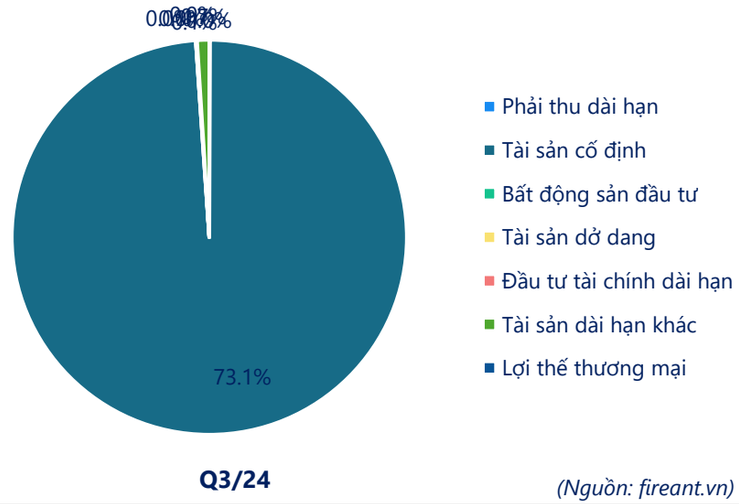

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

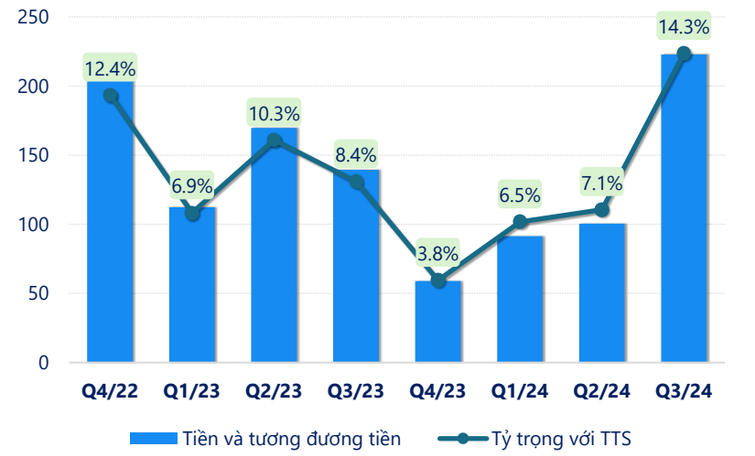



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

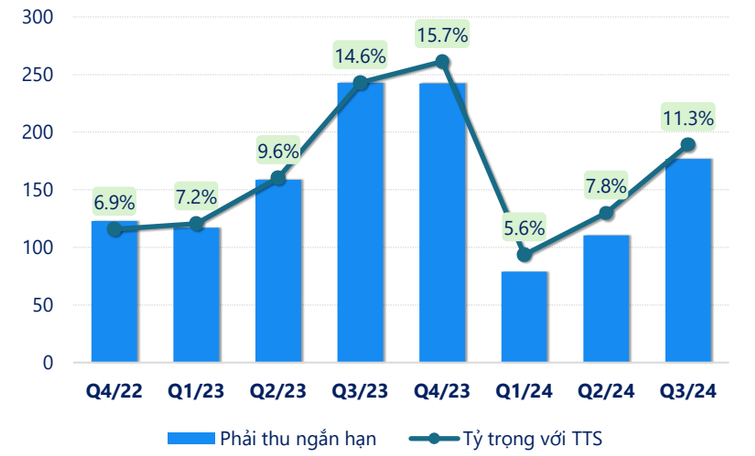
# CTCP Thuỷ Điện Miền Nam (HSX: SHP)

## Tiền và tương đương tiền



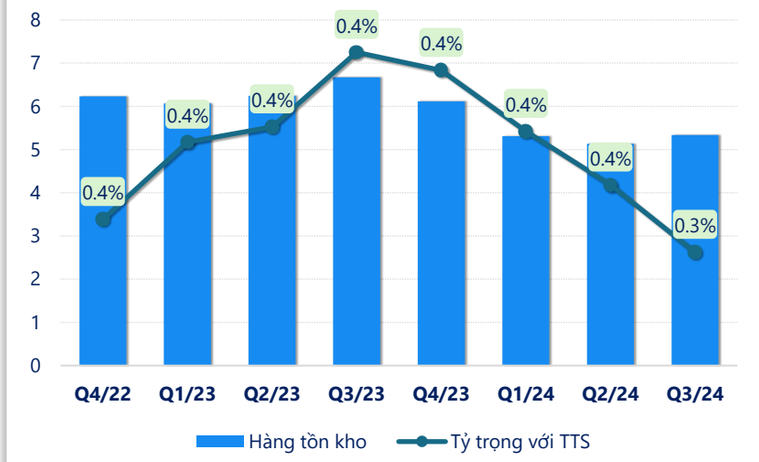

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



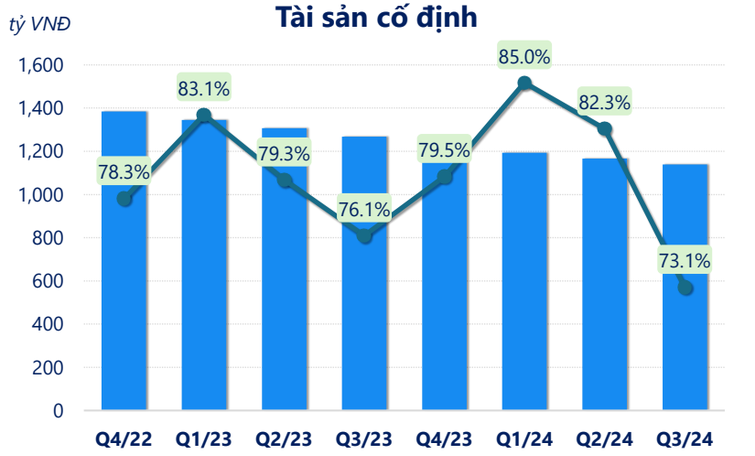

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



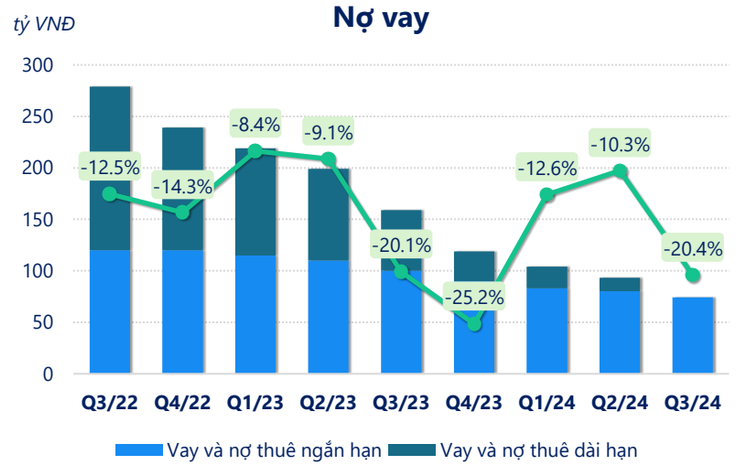

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



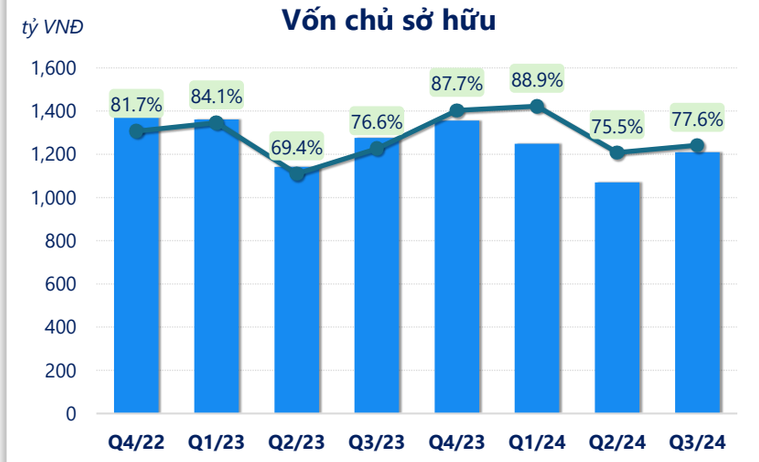

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



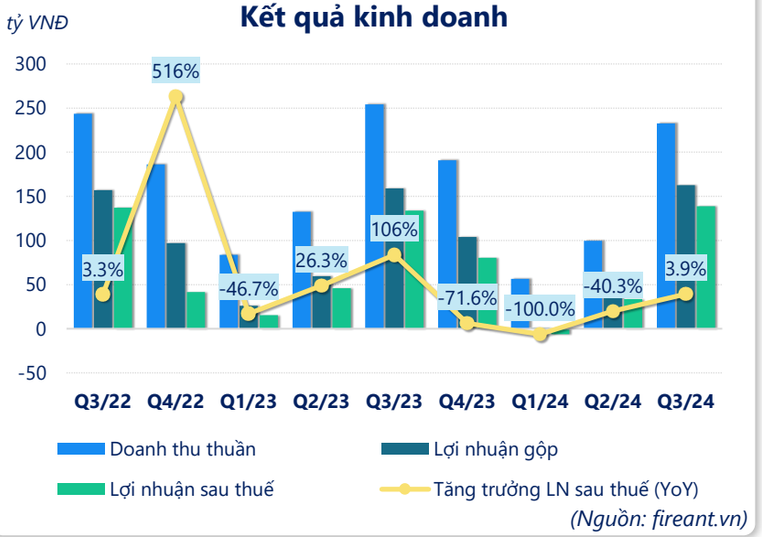

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

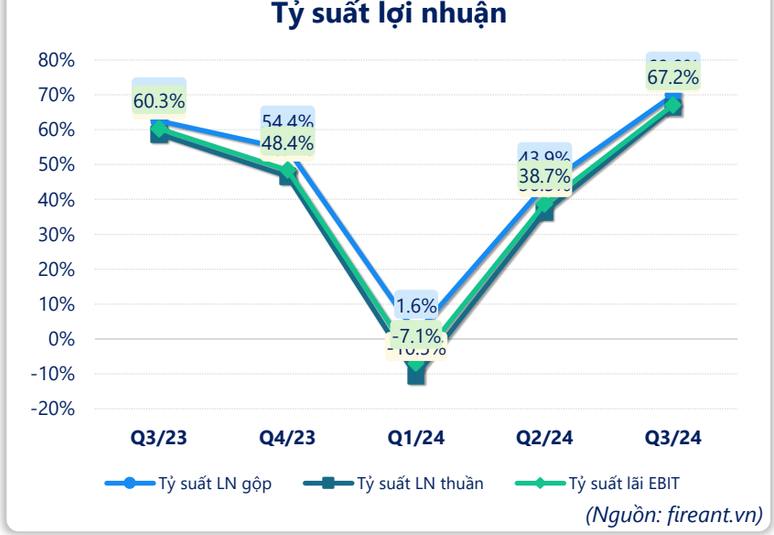
# CTCP Thuỷ Điện Miền Nam (HSX: SHP)

## Kết quả kinh doanh



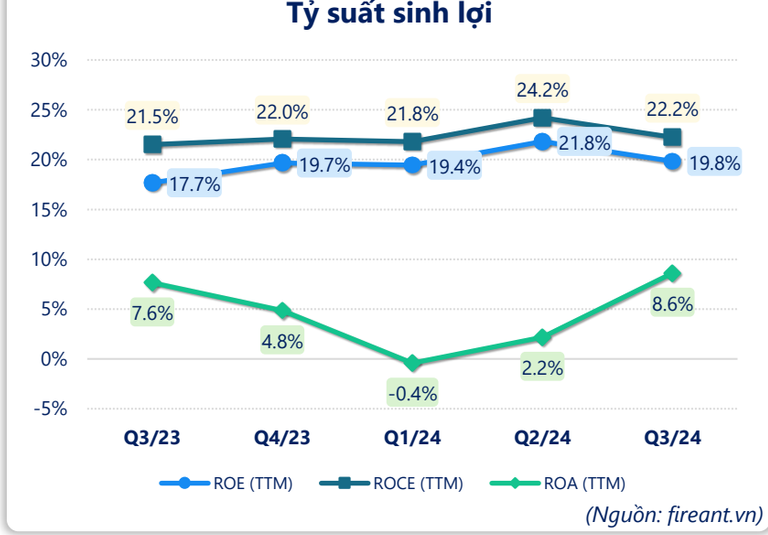

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



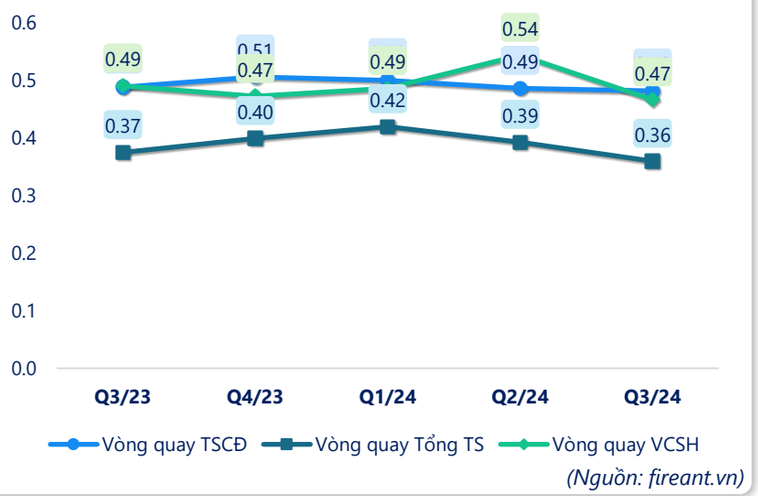

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



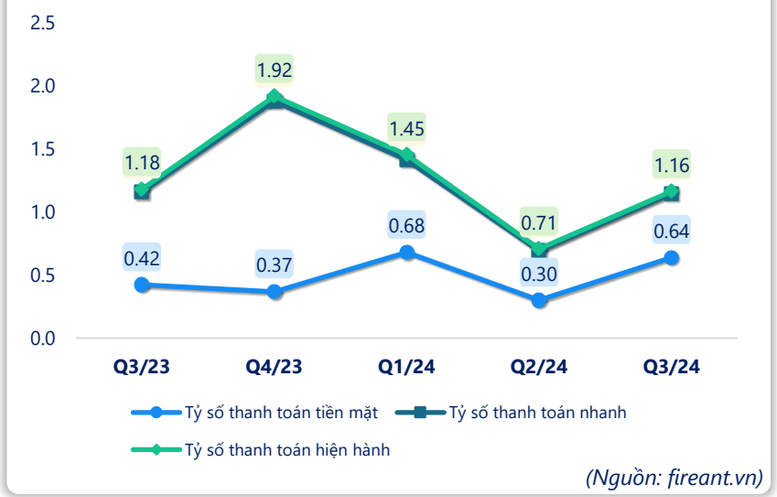

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



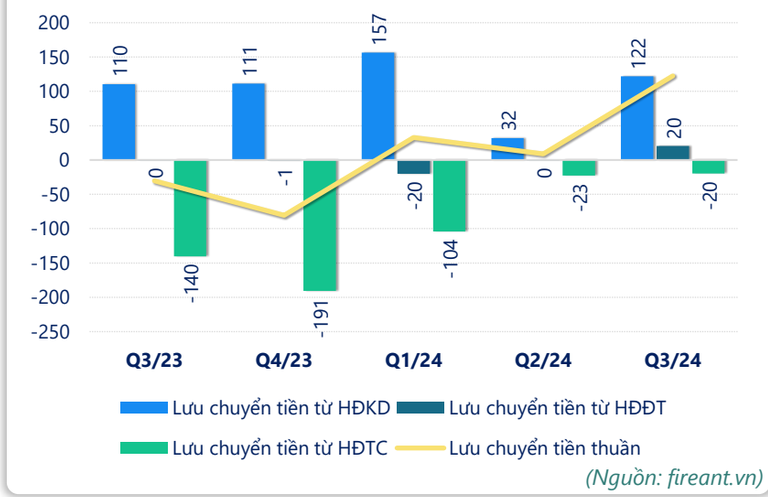

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Thuỷ Điện Miền Nam (HSX: SHP)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,557** | **1,546** | **0.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 405 | 308 | 31.8% |
| Tiền và tương đương tiền | 223 | 58.9 | 278% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 177 | 242 | -27.1% |
| Hàng tồn kho | 5.34 | 6.11 | -12.7% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.19 | 0.17 | 15.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,152** | **1,238** | **-6.9%** |
| Phải thu dài hạn | 0.70 | 0.01 | 13898% |
| Tài sản cố định | 1,139 | 1,230 | -7.4% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 1.16 | 4.92 | -76.5% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **11.4** | **3.67** | **212%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 349 | 189 | 84.0% |
| **Nợ ngắn hạn** | **349** | **160** | **117%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 74.3 | 90.0 | -17.5% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.44 | 4.12 | -65.1% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 29.0 | -100% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 29.0 | -100% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **1,209** | **1,356** | **-10.9%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **1,209** | **1,356** | **-10.9%** |
| Vốn điều lệ | 1,012 | 1,012 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 254 | 191 | 56.6 | 99.5 | 232 |
| Giá vốn hàng bán | 95.3 | 87.0 | 55.7 | 55.8 | 70.0 |
| **Lợi nhuận gộp** | 159 | 104 | 0.90 | 43.7 | 162 |
| Doanh thu HĐTC | 0.63 | 0.31 | 0.57 | 0.55 | 0.95 |
| Chi phí TC | 4.47 | 3.17 | 2.29 | 1.92 | 1.79 |
| **Chi phí lãi vay** | 4.47 | 3.17 | 2.29 | 1.92 | 1.79 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 5.81 | 11.9 | 5.12 | 6.05 | 7.27 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 149 | 89.1 | -5.94 | 36.3 | 154 |
| Lợi nhuận khác | -0.50 | 0.05 | -0.34 | 0.29 | -0.06 |
| **LN trước thuế** | 149 | 89.1 | -6.28 | 36.6 | 154 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 134 | 80.3 | -6.28 | 33.5 | 139 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 134 | 80.3 | -6.28 | 33.5 | 139 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ) | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 110 | 111 | 157 | 31.8 | 122 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -0.12 | -1.06 | -20.0 | -0.04 | 20.3 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -140 | -191 | -104 | -22.8 | -19.7 |
| Tiền đầu kỳ | 170 | 139 | 58.9 | 91.5 | 100 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-30.1** | **-80.6** | **32.6** | **8.96** | **122** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 139 | 58.9 | 91.5 | 100 | 223 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic